

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 536 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 23 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Phan Thiết**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH2015 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ ý kiến Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 2872-CV/VPTU ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc chủ trương về quy hoạch sử dụng đất thành phố Phan Thiết đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND thành phố Phan Thiết tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023, Báo cáo số 81/BC-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 30/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2023 và Báo cáo số 42/BC-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Phan Thiết, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Phụ lục 1 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Phụ lục 2 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Phụ lục 3 kèm theo*).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Phan Thiết.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Phan Thiết theo đúng quy định của pháp luật đất đai.
2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt; việc

xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất từ cấp thành phố đến cấp xã, phường; có giải pháp cụ thể đối với việc huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

4. Chủ động trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố tập trung, rà soát để tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

9. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

10. Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

11. Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

12. Làm tốt công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

13. Đối với khu vực dự án Khu đô thị du lịch biển Phan Thiết và quy hoạch khu vực ven biển Khu đô thị du lịch biển Phan Thiết sẽ cập nhật sau khi có chỉ đạo tiếp theo. Đối với các dự án du lịch trước đây đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển mục đích sang đất ở sẽ được cập nhật sau khi chủ trương này đã rõ.

Điều 3.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Phan Thiết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Phan Thiết và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đúc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

Phụ lục 01:

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-UBND ngày 23 /3/2023
của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		21.116,80	100,00			21.116,80	100,00
	I LOẠI ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.330,55	58,39	10.867		10.866,53	51,46
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	117,06	0,55				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	104,43	0,49				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.635,69	7,75		1.610,31	1.610,31	7,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.489,23	35,47	6.610		6.610,20	31,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,55	0,22	46		45,55	0,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.005,85	14,23	2.588		2.587,70	12,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,50	0,08		1,68	1,68	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	8,81	0,04				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,86	0,06		11,09	11,09	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.463,84	40,08	10.098		10.098,44	47,82
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	254,17	1,20	643		643,31	3,05
2.2	Đất an ninh	CAN	19,67	0,09	33		33,02	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,23	0,25	52		52,23	0,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,79	0,08	23		22,79	0,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.026,71	14,33	3.229		3.229,07	15,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	182,82	0,87	195		194,74	0,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	886,62	4,20	916		916,46	4,34
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,53	0,06		36,38	36,38	0,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.045,90	9,69	2.636	-3,92	2.631,72	12,46
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.301,13	6,16	1.537		1.536,58	7,28
-	Đất thủy lợi	DTL	37,54	0,18	192	-10,56	181,13	0,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,65	0,10	31		31,35	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,64	0,08	24		24,01	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	110,23	0,52	186	-15,35	170,61	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	44,55	0,21	126		126,15	0,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,93	0,32	134		133,82	0,63
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,42	0,02	5		4,92	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,62	0,06	13		12,95	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,77	0,15	46		45,77	0,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,09	0,13	28		28,28	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	359,70	1,70	313		313,09	1,48
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,53	0,02		3,53	3,53	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63	0,00		5,63	5,63	0,03
-	Đất chợ	DCH	7,47	0,04		13,90	13,90	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,26	0,01		2,58	2,58	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	137,52	0,65		166,69	166,69	0,79
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,84	1,63	515	25,76	540,78	2,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.244,07	5,89	1.438		1.438,30	6,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,34	0,18	40		40,28	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,13	0,03	7		7,19	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,07	0,04		8,05	8,05	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160,85	0,76		111,15	111,15	0,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,05	0,11		23,43	23,43	0,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,00		0,27	0,27	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	322,41	1,53	152		151,83	0,72
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			7.417		7.416,65	35,12
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			3.042		3.041,63	14,40
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			2.633		2.633,25	12,47
6	Khu du lịch	KDL			3.877		3.877,09	18,36
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			75		75,02	0,36
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			2.117		2.116,62	10,02
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			4.041		4.041,08	19,14
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				7.001,06	7.001,06	33,15
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			2.793		2.792,53	13,22
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				222,69	222,69	1,05

(Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên)

Phụ lục 02:

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-UBND ngày 23 /3/2023 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Nấm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.514,91	274,82	90,08	121,80	12,47	41,54	4,95	47,20	1,98	0,08				0,25	68,62	353,08	47,83	149,90	300,31
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	89,67			7,61	2,85	10,95		10,25								1,50	0,83	55,68	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>77,58</i>			<i>7,42</i>	<i>1,41</i>	<i>0,49</i>		<i>10,25</i>								<i>1,50</i>	<i>0,83</i>	<i>55,68</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,51	2,36	1,04	3,86	0,18	3,33	4,71	16,26	0,35	0,08				0,25	19,37	1,50	3,02	2,44	3,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.002,71	189,47	89,04	81,28	0,00	26,14	0,24	20,52	0,20	0,00				0,00	47,98	156,72	43,98	90,91	256,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	333,82	82,99		17,06											0,09	193,36			40,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,82			5,02	7,60	0,05		0,17	0,43						1,18				0,37
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN	8,81			6,97	1,84														
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,57					1,07			1,00										0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		150,65															110,54	20,89	3,42	15,80
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	27,39																4,08	19,89	3,42
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	84,33																69,33		15,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	141,54	18,64	9,00	82,88	2,41	1,99	1,41	0,54	0,20	0,10	0,01		0,05		2,51		1,00	15,00	5,80

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phục lục 03:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
(Kèm theo Quyết định số 536 /QĐ-UBND ngày 23 /3/2023 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Nẫm	Xã Tiên Lợi	Xã Tiên Thành	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	48,55															32,55			16,00	
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48,55															32,55			16,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	122,03	72,92	20,01	0,80		0,63	0,05		4,48	0,11		0,04			0,75	11,23			11,01	
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,86								3,86											
2.2	Đất an ninh	CAN	2,10	2,10																		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,64	46,42	15,00														5,00			10,22
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,92																0,92			
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,70	13,60	5,01				0,05			0,11		0,04			0,08	5,31				0,50
	<i>Trong đó:</i>																					
-	Đất giao thông	DGT	17,69	12,07										0,04			0,08	5,00				0,50
-	Đất thủy lợi	DTL	5,78	0,77	5,01																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,92	0,76					0,05			0,11										
-	Đất chợ	DCH	0,31																0,31			
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66			0,66																
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,29																			0,29
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	12,86	10,80		0,14		0,63			0,62						0,67					